

Chất chiết được trong dược liệu

Không dưới 10,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10).

Dùng nước làm dung môi.

Chế biến

Tỳ bà điệp thái sợi: Để một cái sàng trên một chậu nước vừa đủ ngập, để lá Tỳ bà lên sàng, dùng bàn chải mềm chải nhẹ hoặc lấy vải màn gói lá lại rồi chải thật sạch lông. Nếu còn sót lông khi uống vào bệnh nhân bị ngứa cổ họng và ho. Để ráo nước, thái sợi nhỏ, phơi khô, dùng sống để trị ho có khí nghịch suyễn, khát nước.

Mô tả: Các sợi nhỏ có một mặt màu lục sẫm, nâu vàng hoặc nâu đỏ, tương đối mịn. Mặt còn lại có gân lá nhô lên. Chất dai, giòn; không mùi, vị hơi đắng.

Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Tỷ lệ vụn nát, Chất chiết được trong dược liệu: Yêu cầu và phương pháp thử như dược liệu chưa thái phiến.

Tỳ bà điệp tẩm mật sao (sao mật): Mật ong được hòa loãng bằng nước sôi, trộn đều với Tỳ bà điệp thái sợi, ủ 3 h đến 4 h cho mật thấm đều, cho vào chảo sao nhỏ lửa đến khi có mùi thơm, cầm phiến lá không dính tay, lấy ra và để nguội. Dùng 1 kg Mật ong cho 10 kg Tỳ bà điệp. Sao mật là để nhuận phế, giảm ho.

Tỳ bà điệp tẩm nước gừng sao (sao gừng): Cứ 10 kg lá khô dùng 500 g Gừng tươi, cho nước sạch vào Gừng tươi giã nát vừa đủ vắt lấy nước cốt. Tầm đều, ủ 5 h cho nước gừng thấm thấu vào lá, cho vào chảo đun nhỏ lửa đảo đều, khi có mùi thơm, lá hơi ngả vàng là đạt (chú ý không để quá lửa cháy làm mất tác dụng). Sao gừng để giảm vị khí hóa đờm, đau vùng thượng vị.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, mát.

Dược liệu đã chế biến dễ mốc, cần để trong đồ đựng kín, nên dùng 20 ngày đến 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, tính hơi hàn. Vào các kinh phế, vị.

Công năng, chủ trị

Thanh phế, hòa vị, giáng khí, hóa đờm, giáng nghịch chỉ nôn. Chủ trị: Phế nhiệt ho, tức ngực khi ho có cơn suyễn đi kèm, vị nhiệt khí nghịch nôn mửa.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc. Trường hợp bệnh ho nhưng thiên về phế, có suyễn khát nước dùng 50 % sống, 50 % sao mật. Nếu ho nhiều đờm khí nghịch đầy tức, nôn mửa dùng 50 % lá tươi, 50 % sao gừng.

Kiêng kỵ

Hư hàn ăn không tiêu nôn mửa, ho do phong nhiệt không dùng.

TỶ GIẢI (Thân rễ)

Dioscoreae septemlobae Rhizoma

Miền tỳ giải

Thân rễ (còn gọi là củ) được làm khô của cây Tỳ giải (*Dioscorea septemloba* Thunb. hoặc *Dioscorea futschauensis* Uline ex R. Kunth), họ Củ nâu (*Dioscoreaceae*). Thu hoạch vào mùa thu, mùa đông. Đào lấy thân rễ, loại bỏ tạp chất và rễ con, rửa sạch, để ráo nước, thái lát dày, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Phiến lát không đều, cạnh không đều, kích thước thay đổi, dày 2 mm đến 5 mm. Mặt ngoài màu nâu hơi vàng hoặc đen hơi nâu, có rải rác vết của các rễ nhỏ, dạng hình nón nhô lên. Mặt cắt màu trắng hơi xám đến màu nâu hơi xám, có các đốm màu nâu hơi vàng của các bó mạch rải rác. Chất xốp hơi có dạng bột biển. Mùi nhẹ, không rõ rệt; vị hơi đắng.

Bột

Màu nâu hơi vàng nhạt. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Nhiều hạt tinh bột. Các hạt tinh bột đơn, hình trứng, hình bầu dục hoặc gần hình cầu, hình tam giác hoặc các loại hình bất định; một số hạt nhọn ở một đầu; một số có nhiều mắt hay mấu, đường kính 10 µm đến 70 µm; rốn hạt là khe hình chữ V, hình điểm, đa số có vân không rõ. Tinh thể calci oxalat hình kim, xếp thành bó, dài 90 µm đến 210 µm. Các tế bào mô mềm hình bầu dục hoặc hình chữ nhật, thành hơi dày, có lỗ rõ rệt. Các tế bào bản màu vàng hơi nâu, hình nhiều cạnh, thành tế bào thẳng.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Cloroform - acetone (9 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 2 g bột dược liệu, thêm 50 ml methanol (TT), đun hồi lưu trên cách thủy trong 1 h, lọc và bốc hơi dịch lọc đến gần khô. Hòa cồn này vào 25 ml nước, rửa với 25 ml ether ethylic (TT) rồi bỏ dịch rửa ether. Thêm 2 ml acid hydrochloric (TT) vào dung dịch nước, đun hồi lưu trên cách thủy trong 90 min rồi để nguội, chuyển vào một bình gạn, lắc với ether ethylic (TT) 2 lần, mỗi lần 25 ml. Gộp các dịch chiết ether, cất thu hồi dung môi đến gần khô. Hòa cồn trong 1 ml cloroform (TT).

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 2 g bột Tỳ giải (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Châm riêng biệt lên cùng bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi khai triển xong, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng, phun dung dịch acid phosphomolybdic (TT) rồi sấy ở 105 °C đến khi hiện rõ các vết. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 6,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 1,0 % (Phụ lục 9.7).

Chất chiết được trong dược liệu

Không được ít hơn 15,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10).

Dùng *ethanol* 50 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Thường dùng sống (dược liệu không sao tẩm). Có thể tẩm muối sao tùy theo yêu cầu của đơn thuốc.

Tỳ giải tẩm muối sao: Cứ 1 kg dược liệu dùng 50 g muối, hòa muối với nước sạch đủ làm ẩm dược liệu, tẩm đều vào dược liệu đã thái lát, ủ 2 h. Cho vào chảo sao lửa khi có mùi thơm, phiến thuốc khô là đạt. Mục đích của sao muối để thuốc đi vào kinh thận truyền xuống bàng quang, trị chứng viêm bàng quang đài buốt.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, tránh mốc.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, tính bình. Vào các kinh thận, bàng quang, vị.

Công năng, chủ trị

Khu phong, hóa thấp, lợi tiểu. Chủ trị: Lưng gối tê đau, viêm bàng quang, đài buốt, đài rất, trị mụn nhọt sang lở do thấp nhiệt.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, có thể dùng 16 g, tùy theo tình trạng bệnh. Tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Người mắc chứng âm hư bốc hỏa, thận hư huyết áp cao không dùng.

UY LINH TIÊN (Rễ và Thân rễ)

Clematidis Radix et Rhizoma

Rễ và thân rễ được làm khô của cây Uy linh tiên (*Clematis chinensis* Osbeck) và một số loài khác cùng chi (*Clematis haxapetala* Pall., *Clematis manshurica* Rupr.), họ Hoàng liên (Ranunculaceae). Thu hoạch vào mùa thu. Đào lấy rễ và thân rễ, loại bỏ thân, lá, rửa sạch, phơi khô.

Mô tả

Clematis chinensis: Thân rễ hình trụ, dài 1,5 cm đến 10 cm, đường kính 0,3 cm đến 1,5 cm, mặt ngoài màu vàng hơi nhạt, gốc thân còn sót lại ở đỉnh, phần dưới thân rễ

mang nhiều rễ nhỏ. Chất tương đối bền, dai, mặt bên có xơ sợi. Rễ hình trụ thon hơi cong, dài 7 cm đến 15 cm, đường kính 1 mm đến 3 mm, mặt ngoài màu nâu đen, có vân dọc nhỏ, đôi khi vỏ ngoài thoái hóa rơi rụng, để lộ ra gỗ màu vàng nhạt. Chất cứng và giòn, dễ gãy, vết gãy có phần vỏ tương đối rộng, gỗ màu hơi vàng, hơi vuông, thường có khe nứt giữa phần vỏ và phần gỗ. Mùi nhẹ, vị nhạt.

Clematis haxapetala: Thân rễ ngắn, hình trụ, dài 1 cm đến 4 cm, đường kính 0,5 cm đến 2,5 cm. Rễ dài 4 cm đến 20 cm, đường kính 0,1 cm đến 0,2 cm, mặt ngoài màu nâu đến nâu đen, phần gỗ ở mặt gãy hình hơi tròn. Vị mặn. *Clematis manshurica*: Thân rễ hình trụ, dài 1 cm đến 11 cm, đường kính 0,5 cm đến 2,5 cm. Rễ tương đối dày đặc, dài 5 cm đến 23 cm, đường kính 0,1 cm đến 0,4 cm, mặt ngoài màu nâu đen, phần gỗ ở mặt gãy hình hơi tròn. Vị cay.

Ghi chú: Loại chùm rễ dài, nhiều rễ, mặt ngoài rễ màu nâu đen sẫm, bên trong có màu trắng, chất chắc được gọi là “Chiết ước Uy linh tiên” là loại tốt nhất.

Vĩ phẫu (mặt cắt ngang của rễ)

Clematis chinensis: Thành ngoài tế bào biểu bì dày lên, màu nâu đen. Vỏ rộng, gồm các tế bào mô mềm, tế bào biểu bì xếp kéo dài theo hướng tiếp tuyến; nội bì rõ. Phía ngoài libe thường có các bó sợi và các tế bào đá, đường kính sợi 18 µm đến 43 µm. Tầng phát sinh libe-gỗ rõ, phần gỗ hoàn toàn hóa gỗ. Tế bào mô mềm chứa các hạt tinh bột.

Clematis haxapetala: Tế bào biểu bì xếp kéo dài theo hướng xuyên tâm và 1 đến 2 hàng tế bào kèm có thành hơi dày. Phía ngoài libe không có bó sợi và tế bào đá.

Clematis manshurica: Các tế bào biểu bì xếp kéo dài theo hướng xuyên tâm, trong rễ già các tế bào này xếp hơi kéo dài theo đường tiếp tuyến. Đôi khi thấy phía ngoài của libe có các bó sợi và tế bào đá.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel G*.

Dung môi khai triển: *Toluen - ethyl acetat - acid formic* (20 : 3 : 0,2).

Dung dịch thử: Lấy khoảng 1 g bột dược liệu, thêm 50 ml *ethanol* 96 % (TT), đun sôi hồi lưu trong cách thủy 2 h, để nguội, lọc. Cô dịch lọc trên cách thủy đến còn khoảng 20 ml, thêm 3 ml *acid hydrochloric* (TT), đun sôi hồi lưu trong cách thủy 1 h, thêm 10 ml nước, để nguội, chuyển vào bình gạn, lắc kỹ với 25 ml *ether dầu hòa* (60 °C đến 90 °C). Gạn lấy dịch chiết ether dầu hòa, cô trên cách thủy đến cạn. Hòa tan cặn trong 10 ml *ethanol* (TT) được dung dịch chấm sắc ký.

Dung dịch chất đối chiếu: Hoà tan acid oleanolic chuẩn trong *ethanol* (TT) để được dung dịch có nồng độ 0,45 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có acid oleanolic chuẩn, lấy khoảng 1 g bột Uy linh tiên (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.